

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY**

Số: 50 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Rẫy, ngày 19 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023
huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KON RẪY
KHÓA XV KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 1840/STNMT-CCQLĐĐ ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh về việc tổ chức thẩm định và phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Xét Tờ trình số 155/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện về xem xét, thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra số 149/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2022 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện, ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại Kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum với cơ cấu và diện tích cụ thể như sau:

Tổng diện tích tự nhiên của huyện: 91.390,34 ha. Trong đó:

- Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đất nông nghiệp: 86.988,29 ha.
- Chỉ tiêu kế hoạch đất phi nông nghiệp: 4.099,66 ha.
- Chỉ tiêu kế hoạch đất chưa sử dụng: 302,38 ha.

(Có chi tiết cụ thể tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu cần thiết phải bổ sung, điều chỉnh, Ủy ban nhân dân huyện báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân huyện để trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua.

- Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban của Hội đồng nhân dân huyện và các Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện Khóa XV Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT. HĐND huyện;
- UBND huyện;
- UBNDTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND huyện;
- Các Đại biểu HĐND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND&UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP và các CV;
- Trang TTĐT huyện;
- Lưu: VT. 



CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Thạch

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KON RẪY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN KON RẪY
(kèm theo Nghị quyết số 50 /NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tờ Lùng	Xã Đắk Tờ Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		91.390,34	5.093,91	16.160,03	7.267,52	6.888,24	32.627,71	12.420,08	10.932,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	86.988,29	4.595,64	15.724,07	6.663,48	6.065,26	31.899,89	11.964,27	10.075,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,04	51,52	126,10	198,18	180,29	138,81	89,98	172,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	724,43	25,26	84,29	131,75	95,20	131,35	89,05	167,53
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	232,61	26,26	41,81	66,43	85,09	7,46	0,93	4,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.488,24	741,03	1.050,85	1.929,67	2.505,58	1.938,29	1.796,03	3.526,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.847,73	867,65	977,29	1.445,06	895,06	2.161,13	1.291,19	3.210,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	2.454,08	186,35	8,30	292,82	13.140,33	84,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.322,55	477,68	13.370,00	3.024,56	2.155,06	14.520,78	8.701,61	3.072,86
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,05	3,68	0,34	4,31	5,31	0,55	1,06	0,80
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	190,40		13,14	53,39	31,14			92,72
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.099,66	486,43	328,60	551,57	773,74	670,13	434,79	854,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	116,88	12,73	4,30	1,62	8,47	2,92	10,12	76,72
2.2	Đất an ninh	CAN	3,44	0,72	0,10	0,10	2,20	0,10	0,12	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,63	0,57		3,45	1,01	0,05	0,05	1,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	65,87	5,00	0,90	0,50	54,87	1,30	1,00	2,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	40,00						40,00	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tờ Lùng	Xã Đắk Tờ Re
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,20			1,77	23,75		0,50	31,18
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.341,13	254,79	201,12	234,39	478,00	413,98	172,44	586,41
-	Đất giao thông	DGT	648,66	125,23	62,73	92,16	104,16	89,98	53,67	120,73
-	Đất thủy lợi	DTL	397,70	17,89	76,95	23,03	128,35	6,79	86,99	57,70
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,06			1,82		0,18	0,06	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,89	0,73	0,27	0,13	3,89	0,25	0,16	0,45
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	37,33	5,87	3,70	2,65	9,90	2,87	3,38	8,96
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	13,38	0,93	2,63	0,79	3,20	0,26	3,68	1,88
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.156,65	100,38	53,31	104,96	214,18	305,62	12,86	365,34
-	Đất công trình bưu chính VT	DBV	1,03	0,30	0,02	0,20	0,04	0,02	0,07	0,38
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	3,05				3,01	0,04		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,77				0,77			20,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,08			0,50	0,48			1,10
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	49,83	2,96	1,64	8,12	8,70	7,96	12,02	8,43
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH								
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	3,44							3,44
-	Đất chợ	DCH	1,90	0,50		0,02	1,38			
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,10	0,95	0,24	1,06	1,27	0,38	0,78	1,42
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,88	1,23					0,65	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	248,67		34,88	44,07	79,33	26,07	18,43	45,89
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	53,16	44,16			9,00			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,89	2,69	0,43	6,02	0,50	0,31	0,47	0,47
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,35	1,35	0,24	1,97	0,67	0,12		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tờ Lùng	Xã Đắk Tờ Re
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,28	161,71	84,52	252,59	114,62	224,88	189,75	102,21
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90			3,68		0,02		4,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,62	0,53	1,73	0,33			0,03	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	302,38	11,84	107,36	52,47	49,23	57,70	21,02	2,75

